

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	30,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.9%	18.0%	32.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.49
Z - score (sản xuất) 2023	(Aaa) An toàn

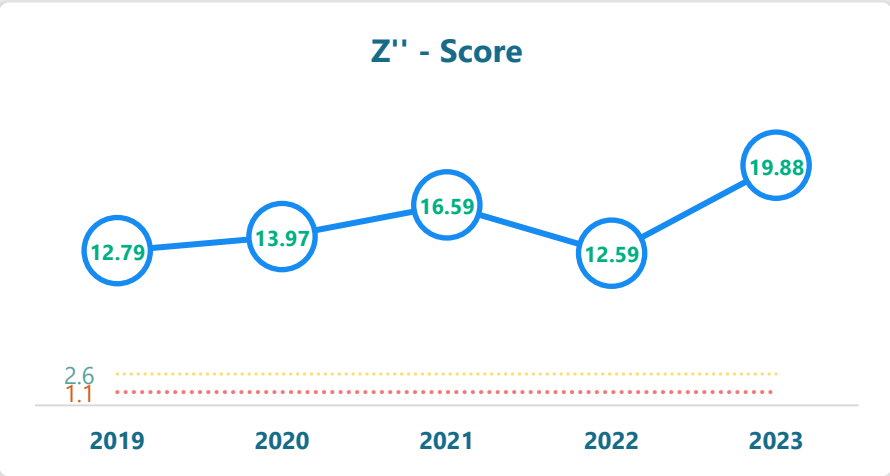
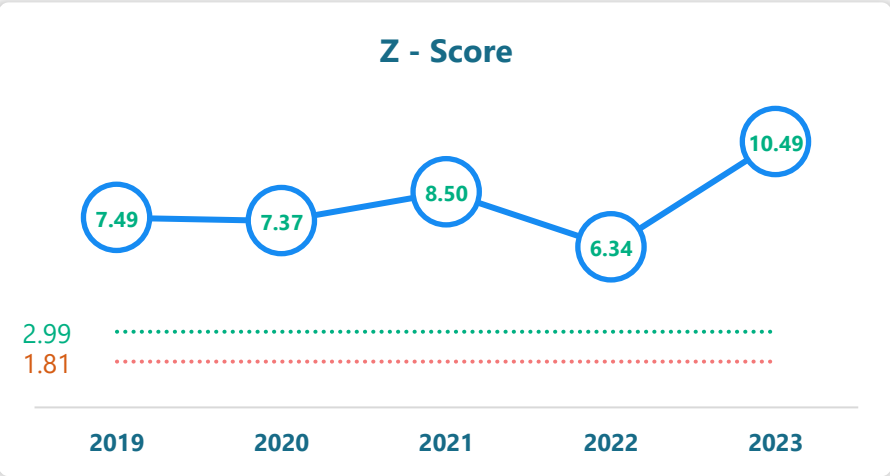
Hệ số nguy cơ phá sản	19.88
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	(Aaa) An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,868	▲ 155	▲ 9.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
209	▲ 53.0	▲ 34.0%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
17.0%		▲ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
14.3%		▲ 2.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.49 > 2.99**, cho thấy **IFS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

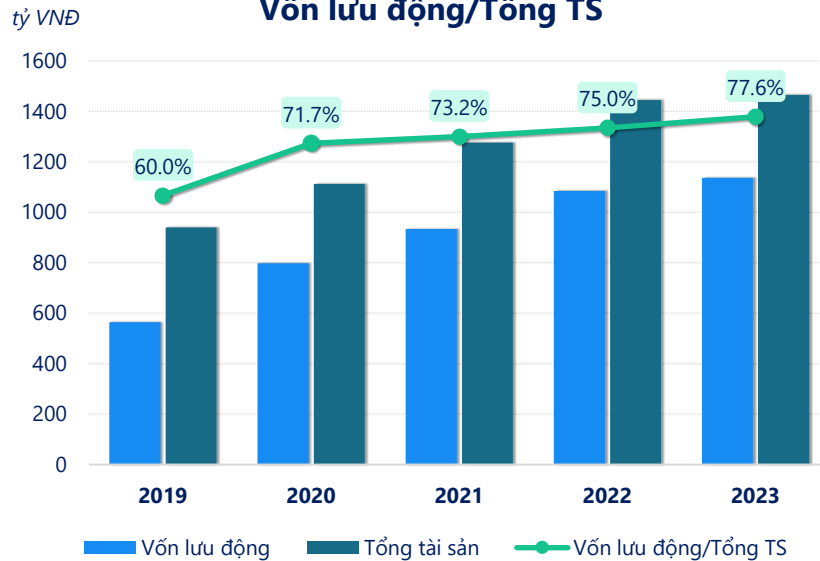
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 19.88 > 2.6**, cho thấy **IFS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **IFS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,868** tỷ đồng **tăng 9.08%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.0%** đạt **208.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

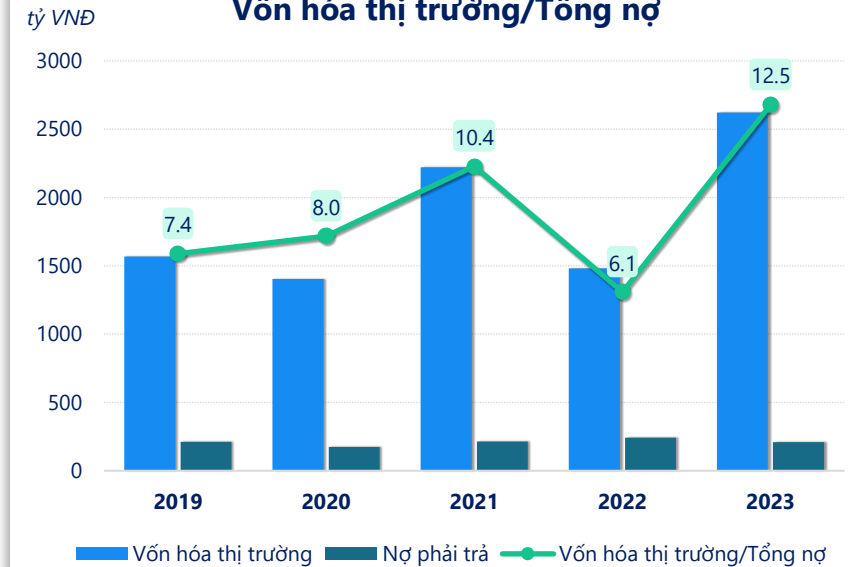
Vốn lưu động/Tổng TS



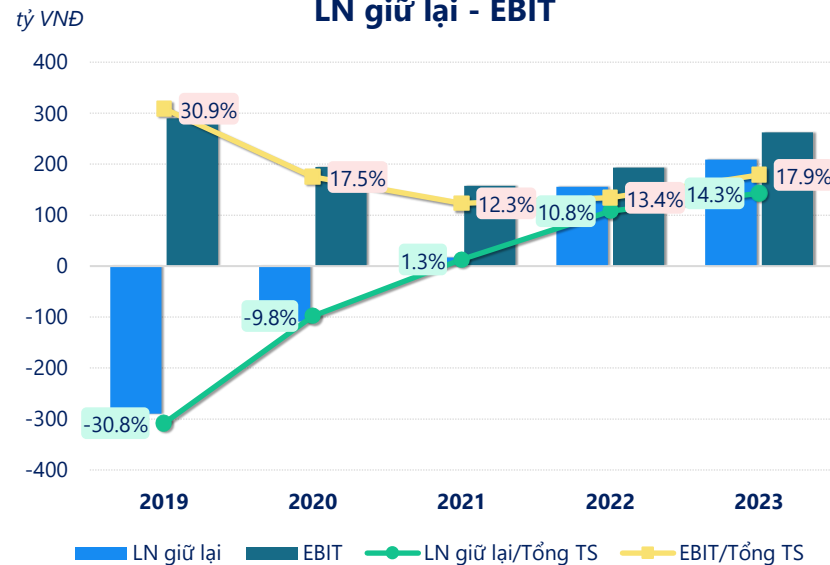
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

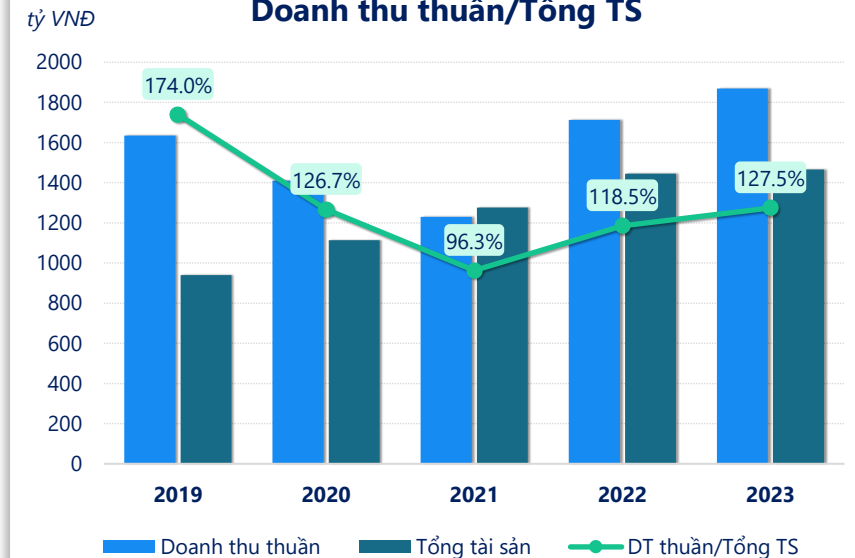


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,464	1,445	1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,353	1,323	2.2%
Tiền và tương đương tiền	965	1,009	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	47.3	14.4%
Hàng tồn kho	330	265	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	1.91	92.6%
Tài sản dài hạn	111	122	-8.7%
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	-0.4%
Tài sản cố định	69.2	76.6	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	40.7	43.9	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	243	-14.2%
Nợ ngắn hạn	206	239	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	111	153	-27.9%
Nợ dài hạn	2.32	3.58	-35.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,635	1,409	1,229	1,713	1,868
Giá vốn hàng bán	951	837	770	1,151	1,197
Lợi nhuận gộp	683	572	459	562	671
Doanh thu HĐTC	3.09	4.12	7.23	22.1	35.5
Chi phí TC	2.59	76.3	0.21	0.47	0.22
Chi phí lãi vay	0.03	0.02	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	344	267	233	359	398
Chi phí QLDN	36.0	35.7	36.4	36.5	43.3
LN thuần từ HĐKD	304	197	196	187	265
Lợi nhuận khác	-13.9	-2.12	-39.0	6.15	-2.40
LN trước thuế	290	194	157	194	262
Lợi nhuận sau thuế	223	155	126	156	209
LNST của CĐ cty mẹ	224	155	126	156	209

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	236	207	84.9	85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-33.4	2.12	11.9	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-0.05	-0.05	-16.6	-155
Tiền đầu kỳ	262	517	720	929	1,009
Lưu chuyển tiền thuần	255	203	209	80.3	-44.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.19	0.14
Tiền cuối kỳ	517	720	929	1,009	965